

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường (bao gồm các dự án, đề án, chương trình bảo vệ môi trường nếu có) do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường thuộc các nguồn kinh phí khác (như chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác) không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là các Bộ, cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương (cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (cấp xã).

2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường

1. Kinh phí ngân sách nhà nước

a) Ngân sách trung ương (bao gồm nguồn trong nước, nguồn ngoài nước) bảo đảm kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường do các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí chi nhiệm vụ bảo vệ môi trường do các cơ quan, đơn vị ở địa phương thực hiện theo phân cấp;

c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường không thấp hơn 1% tổng chi ngân sách nhà nước trong dự toán ngân sách hàng năm.

2. Nguồn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Đối với dự án, đề án về bảo vệ môi trường phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt mới đủ điều kiện để bố trí kinh phí và triển khai thực hiện.

4. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường phải theo đúng nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quản lý, sử dụng kinh phí đúng chế độ, tiết kiệm và có hiệu quả; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện thanh quyết toán, chế độ công khai ngân sách theo quy định hiện hành.

Điều 4. Nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ của trung ương;

b) Xây dựng, thẩm định và công bố quy hoạch bảo vệ môi trường cấp vùng, toàn quốc; hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được chi từ nguồn sự nghiệp môi trường, thuộc trách nhiệm của trung ương;

c) Hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường quốc gia do các cơ quan, đơn vị trung ương quản lý theo Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (bao gồm vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định, thay thế thiết bị phụ trợ, công

cụ, dụng cụ); xây dựng và thực hiện các chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường trong lĩnh vực quản lý;

d) Hỗ trợ công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường quốc gia, liên tỉnh, lưu vực sông liên tỉnh (bao gồm kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến môi trường); đánh giá các khu vực bị ô nhiễm môi trường liên tỉnh, thuộc nhiệm vụ của trung ương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường phạm vi vùng, toàn quốc;

đ) Hỗ trợ công tác quản lý chất thải, đánh giá các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường quy mô liên tỉnh, đánh giá sức chịu tải của môi trường, thuộc nhiệm vụ của trung ương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm các nội dung: điều tra khảo sát, phân tích đánh giá tính hình ô nhiễm môi trường, lập kế hoạch, đề án, dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, mua bán quyền công nghệ xử lý chất thải nếu có, kiểm tra, nghiệm thu dự án):

- Dự án xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích do trung ương quản lý (đối với dự án có tính chất chỉ sự nghiệp bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường), thuộc danh mục dự án theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2008 về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích, Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2010 phê duyệt kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước, Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 5 tháng 7 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung khác của Thủ tướng Chính phủ;

- Dự án về bảo vệ môi trường khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

g) Hỗ trợ công tác bảo tồn đa dạng sinh học theo Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

h) Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường (bao gồm thu thập, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay

thể thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin dữ liệu); thống kê môi trường quốc gia, xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê môi trường quốc gia; báo cáo môi trường quốc gia (bao gồm báo cáo công tác bảo vệ môi trường); đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường địa phương.

i) Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường (bao gồm xây dựng và phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến, tiêu biểu về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền); tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường đến cấp tỉnh; chi giải thưởng, khen thưởng cấp quốc gia về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định;

k) Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường (bao gồm bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của Trung ương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

l) Hoạt động kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án; hoạt động kiểm tra việc hoàn thành đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận đề án bảo vệ môi trường; kiểm tra, xác nhận hoàn thành khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, hoạt động kiểm tra việc thực hiện giấy chứng nhận, giấy phép về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thuộc trách nhiệm của trung ương;

m) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định; vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế có tính chất chi sự nghiệp về bảo vệ môi trường (nếu có); hoạt động điều phối thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia;

n) Hỗ trợ vốn điều lệ cho Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có);

o) Hỗ trợ cho các địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền quyết định;

p) Các hoạt động bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của trung ương.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường của địa phương;

b) Xây dựng, thẩm định và công bố quy hoạch bảo vệ môi trường địa phương; hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của địa phương; thẩm định các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được chi từ nguồn sự nghiệp môi trường, thuộc trách nhiệm của địa phương;

c) Hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường do các cơ quan, đơn vị địa phương quản lý theo Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc

tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (bao gồm vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định, thay thế thiết bị phụ trợ, công cụ, dụng cụ); xây dựng và thực hiện các chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường của địa phương;

d) Hỗ trợ công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường của địa phương (bao gồm kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến môi trường); xác định khu vực bị ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường của địa phương;

đ) Hỗ trợ công tác quản lý chất thải, điều tra, đánh giá các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường, đánh giá sức chịu tải của môi trường, thuộc nhiệm vụ của địa phương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thống kê, cập nhật tình hình phát sinh chất thải, sản phẩm thải bỏ.

e) Hỗ trợ công tác xử lý ô nhiễm môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm các nội dung: điều tra khảo sát, phân tích đánh giá tính hình ô nhiễm môi trường, lập kế hoạch, đề án, dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, mua bản quyền công nghệ xử lý chất thải nếu có, kiểm tra, nghiệm thu dự án), gồm:

- Dự án xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích do địa phương quản lý (đối với dự án có tính chất chi sự nghiệp bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường), thuộc danh mục dự án theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2008 về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích, Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2010 phê duyệt kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước, Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 5 tháng 7 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung khác của Thủ tướng Chính phủ;

- Hỗ trợ hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý và chôn lấp chất thải sinh hoạt tại địa phương (không bao gồm hoạt động xây dựng cơ sở xử lý chất thải).

- Dự án về bảo vệ môi trường khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

g) Hỗ trợ công tác bảo tồn đa dạng sinh học theo Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính

và Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

h) Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường (bao gồm thu thập, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin dữ liệu); thống kê môi trường, xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê môi trường địa phương; báo cáo công tác bảo vệ môi trường của địa phương;

i) Quản lý các công trình vệ sinh công cộng; hỗ trợ thiết bị, phương tiện thu gom rác thải, vệ sinh môi trường ở nơi công cộng, khu dân cư theo quyết định của cấp có thẩm quyền; hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức tự quản về môi trường (hợp tác xã, tổ dân phố, các tổ chức chính trị - xã hội). Nội dung hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

k) Hỗ trợ duy trì, vận hành các công trình xử lý ô nhiễm môi trường công cộng; hỗ trợ sửa chữa, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển.

l) Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường (bao gồm xây dựng và phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến, tiêu biểu về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền); tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường; chi giải thưởng, khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định;

m) Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường (bao gồm bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

n) Hoạt động kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án; hoạt động kiểm tra việc hoàn thành đề án bảo vệ môi trường chi tiết; kiểm tra, xác nhận hoàn thành khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, hoạt động kiểm tra việc thực hiện giấy chứng nhận, giấy phép về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thuộc trách nhiệm của địa phương;

o) Hoạt động xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường; xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản (bao gồm văn phòng phẩm, phô tô tài liệu, làm thêm giờ, đi lại kiểm tra thực tế nếu có);

p) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định;

q) Vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế có tính chất chi sự nghiệp về bảo vệ môi trường;

r) Hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã;

s) Các hoạt động bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của địa phương.

Việc phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường nêu trên của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách ở địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Điều 5. Mức chi

1. Mức chi thực hiện các nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường thực hiện theo định mức, đơn giá, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Thông tư này hướng dẫn cụ thể thêm một số mức chi (theo Phụ lục 01 đính kèm).

Mức chi quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này là mức chi tối đa, căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức chi cụ thể để thực hiện ở địa phương.

Điều 6. Quy định điều kiện hỗ trợ đối với dự án xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích quy định tại điểm e khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ nội dung hỗ trợ hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý và chôn lấp chất thải sinh hoạt tại địa phương)

1. Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích là các danh mục theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003, Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2008, Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2010, Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 5 tháng 7 năm 2011, Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013) và các Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ nếu có).

2. Nội dung dự án có tính chất chi thường xuyên (cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và xử lý ô nhiễm môi trường).

3. Văn bản đề nghị của các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án hỗ trợ từ nguồn chi sự nghiệp môi trường của ngân sách trung ương); văn bản của các cơ quan, đơn vị ở địa phương đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án hỗ trợ từ nguồn chi sự nghiệp môi trường của ngân sách địa phương), trong đó nêu rõ nguồn vốn hỗ trợ.

4. Quyết định phê duyệt cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng của cấp có thẩm quyền.

5. Quyết định phê duyệt dự án của các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định hiện hành và được đưa vào kế hoạch ngân sách hàng năm.

6. Đối với dự án của địa phương đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ một phần, ngoài các điều kiện, nguyên tắc quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này, phải có các điều kiện sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản cam kết bố trí đủ vốn đối ứng của địa phương theo tỷ lệ quy định để thực hiện dự án và cam kết dự án chưa bố trí kinh phí thực hiện và chưa được hỗ trợ từ các nguồn vốn khác (nguồn trái phiếu Chính phủ, nguồn vốn ODA, viện trợ của nước ngoài, nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và các nguồn vốn khác nếu có).

Trường hợp địa phương không bố trí đủ vốn đối ứng của dự án theo quy định, phần kinh phí chênh lệch ngân sách trung ương đã hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn trả ngân sách trung ương (nộp hoặc hủy ở Kho bạc Nhà nước);

b) Địa phương còn nhận trợ cấp cân đối từ ngân sách trung ương.

Điều 7. Lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước

Việc lập, phân bổ dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Thông tư này hướng dẫn cụ thể thêm một số nội dung sau:

1. Phương pháp lập dự toán

Căn cứ nhiệm vụ bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí theo quy định tại Phụ lục 01 đến Phụ lục 05, kèm theo Thông tư này.

2. Quy trình lập, phân bổ dự toán

Hàng năm căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm sau của Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về chuyên môn, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động bảo vệ môi trường cho các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, làm căn cứ xây dựng dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.

a) Ở trung ương

- Các Bộ, cơ quan trung ương hướng dẫn về chuyên môn, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động bảo vệ môi trường cho các đơn vị trực thuộc;

- Bộ Tài chính chủ động phân bổ và thông báo số kiểm tra chi sự nghiệp bảo vệ môi trường năm sau cho từng Bộ, cơ quan trung ương;

- Các Bộ, cơ quan trung ương lập dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời tổng hợp vào dự toán năm sau để gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của các Bộ, cơ quan trung ương gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 8 năm trước năm kế hoạch. Bộ Tài chính xem xét dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của các Bộ, cơ quan trung ương, tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trung ương trình các cấp có thẩm quyền quyết định;

- Việc phân bổ và giao dự toán ngân sách kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của trung ương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

b) Ở địa phương

- Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về chuyên môn, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương;

- Cơ quan tài chính địa phương chủ động đề xuất phân bổ số kiểm tra chi sự nghiệp bảo vệ môi trường để trình Ủy ban nhân dân cùng cấp thông báo cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc;

- Các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường gửi cơ quan tài nguyên và môi trường, đồng thời tổng hợp vào dự toán năm sau để gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

- Cơ quan tài nguyên và môi trường địa phương tổng hợp dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của các cơ quan, đơn vị gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xác định tổng mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách địa phương đảm bảo không thấp hơn chỉ tiêu hướng dẫn chi sự nghiệp bảo vệ môi trường do Bộ Tài chính thông báo.

- Việc phân bổ và giao dự toán ngân sách kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Về chấp hành dự toán

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch. Kho bạc nhà nước nơi giao dịch thực hiện kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Đối với dự án xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích được hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn ngân

sách trung ương, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch giải ngân theo tiến độ thực hiện và tương ứng với tỷ lệ ngân sách trung ương hỗ trợ.

4. Về hạch toán kế toán: Kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư này được phản ánh và quyết toán vào loại chi hoạt động bảo vệ môi trường với các Khoản tương ứng, theo Chương tương ứng của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và chi tiết theo Mục lục ngân sách Nhà nước.

Điều 8. Công tác kiểm tra

Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường, cơ quan tài chính cùng cấp kiểm tra định kỳ, đột xuất các đơn vị trực thuộc về tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, nhằm bảo đảm sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, có hiệu quả.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2017 và thay thế Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường, Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

2. Mức chi cụ thể và lập dự toán nhiệm vụ, dự án về đa dạng sinh học từ nguồn sự nghiệp môi trường theo Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, thực hiện theo Phụ lục từ số 01 đến Phụ lục số 05 kèm theo Thông tư này.

3. Mức chi hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã, quy định tại Điểm q Khoản 2 Điều 4 thực hiện theo mức chi tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này, thay thế mức chi hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã quy định tại Khoản 3 Phần II Thông tư liên tịch số 70/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 24/7/2008 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kinh phí hoạt động của tổ chức, bộ phận chuyên môn, cán bộ phụ trách về bảo vệ môi trường và kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23/5/2007 của Chính phủ quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Các nội dung quy định khác về hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã, thực hiện theo Khoản 3 Phần II Thông tư liên tịch số 70/2008/TTLT-

BTC-BTNMT ngày 24/7/2008 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường nêu trên.

4. Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực chi sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác và văn bản hướng dẫn Nghị định 141/2016/NĐ-CP nêu trên.

5. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

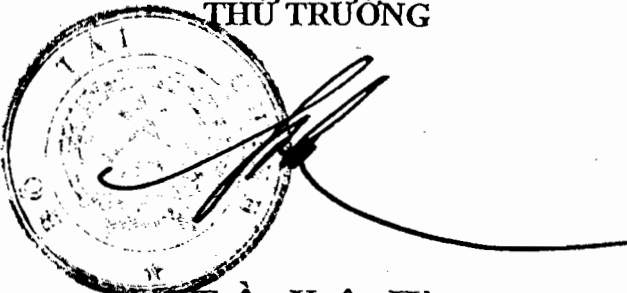
6. Đối với các nội dung chi khác từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường không quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo các văn bản hướng dẫn hiện hành.

7. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi cho phù hợp./.

Nơi nhận: *lah*

- VP Tổng Bí thư; VP Quốc hội;
- VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan trung ương của các Hội, đoàn thể;
- VP Ủy ban Phòng chống tham nhũng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài nguyên và MT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN (400b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Xuân Hà

MỘT SỐ MỨC CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC
ngày 6 tháng 1 năm 2017 của Bộ Tài chính)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Khung, mức chi tối đa (1.000 đ)	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ, dự án:			
1.1	Lập nhiệm vụ	nhiệm vụ	1.000- 2.000	
1.2	Lập dự án	dự án	3.000 - 5.000	Tùy theo mức độ phức tạp của dự án
1.3	Lập dự án có tính chất như dự án đầu tư		Áp dụng theo quy định như nguồn vốn đầu tư	
2	Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)	Buổi họp		<i>không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm</i>
	Chủ tịch Hội đồng	người/buổi	500	
	Thành viên, thư ký	người/buổi	300	
	Đại biểu được mời tham dự	người/buổi	150	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	300	
3	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	500	<i>Trường hợp không thành lập Hội đồng</i>
4	Điều tra, khảo sát			
4.1	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	500	
4.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			
	- Cá nhân	Phiếu	50	
	- Tổ chức	Phiếu	100	
4.3	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 200% mức lương cơ sở,	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Khung, mức chi tối đa (1.000 đ)	Ghi chú
	thuê ngoài)		tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
4.4	Chi cho người dẫn đường	người/ngày	100	<i>Chi áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên</i>
4.5	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	người/ngày	200	
5	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ: - Nhiệm vụ - Dự án	Báo cáo	5.000 10.000-15.000	<i>Tùy theo tính chất, quy mô của dự án, nhiệm vụ</i>
6	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có) Chủ tịch Hội đồng Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có) Ủy viên, thư ký hội đồng Đại biểu được mời tham dự Bài nhận xét của ủy viên phản biện Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (nếu có) Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan	người/buổi Bài viết Bài viết Bài viết	700 600 300 150 500 300 400	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Khung, mức chi tối đa (1.000 đ)	Ghi chú
	thẩm định quyết định nhưng không quá 03)			
7	Hội thảo khoa học (nếu có) Người chủ trì Thư ký hội thảo Đại biểu được mời tham dự Báo cáo tham luận	người/buổi hội thảo Bài viết	500 300 150 350	
8	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ			
8.1	Nghiệm thu nhiệm vụ: Chủ tịch hội đồng Thành viên, thư ký	người/buổi	400 200	
8.2	Nghiệm thu dự án: Chủ tịch Hội đồng Thành viên, thư ký hội đồng Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có) Đại biểu được mời tham dự	người/buổi bài viết bài viết	700 400 500 400 150	
9	Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã			
9.1	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện	người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động tối đa bằng 1,5 lần hệ số lương bậc 1 công chức loại A1 theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về	<i>Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định mức chi cụ thể trong phạm vi mức chi tối đa này, tùy thuộc vào khả năng của ngân sách địa phương, yêu cầu công việc cần hợp đồng và cân đối với các lĩnh vực khác của địa phương</i>

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Khung, mức chi tối đa (1.000 đ)	Ghi chú
			chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang nhân với mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.	
9.2	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã	người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động tối đa bằng 1,5 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.	<i>Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định mức chi cụ thể trong phạm vi mức chi tối đa này, tùy thuộc vào khả năng của ngân sách địa phương, yêu cầu công việc cần hợp đồng và cân đối với lĩnh vực khác của địa phương</i>
10	Chi giải thưởng môi trường: - Trung ương + Tổ chức + Cá nhân - Địa phương: + Tổ chức + Cá nhân		8.000-20.000 5.000-15.000 Mức chi giải thưởng môi trường ở địa phương do UBND cấp tỉnh quyết định	<i>Điều 49 ND số 19/2015/NĐ-CP quy định Bộ TN và MT phối hợp với Bộ Tài chính quy định cụ thể mức chi cho giải thưởng về bảo vệ môi trường. Mức chi theo CV số 2289/VPCP-TCCB ngày 28/4/2006 của VPCP</i>

Mức chi quy định trên đây là mức chi tối đa, tùy điều kiện thực tế và khả năng của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức cụ thể tại địa phương và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

* Ngoài ra một số mức chi quy định tại các văn bản sau:

a) Chi công tác phí và tổ chức các hội nghị, tập huấn theo quy định tại Thông tư số 97/TT-BTC ngày 6 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Chi xây dựng cơ sở dữ liệu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử; Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch

và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và các văn bản quy định về định mức, đơn giá khác được cấp có thẩm quyền ban hành;

c) Chi quan trắc môi trường và phân tích mẫu theo định mức, đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành. Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá quan trắc môi trường và phân tích mẫu theo thẩm quyền quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật về giá;

d) Chi truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường theo Thông tư số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

đ) Chi làm thêm giờ theo Thông tư số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 5/01/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức;

e) Mức chi hỗ trợ xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích; Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 5/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 02

DỰ TOÁN NHIỆM VỤ, DỰ ÁN CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 6 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính)

Số TT	Các khoản mục chi phí	Phương pháp lập dự toán
1	Chi phí lập nhiệm vụ, dự án	1 <i>(mức chi theo Phụ lục 01)</i>
2	Chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án	2 <i>(theo Phụ lục 3, Phụ lục 4 và hướng dẫn tại Phụ lục 5)</i>
3	Chi báo cáo tổng kết nhiệm vụ, dự án	3 <i>(mức chi theo Phụ lục 01)</i>
4	Chi phí khác	4 = a+b+c <i>(theo phụ lục 01, phụ lục 5 và theo quy định hiện hành)</i>
a	Chi kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo (nếu có) của nhiệm vụ, dự án	a
b	Chi nộp lưu trữ	b
c	Chi khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ, dự án (nếu có)	c
	Dự toán nhiệm vụ, dự án	DT = 1+2+3+4

Ghi chú: Khi lập dự toán chỉ tính các chi phí cần thiết có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, dự án, không tính toàn bộ các khoản mục chi phí nêu trên.

**LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, DỰ ÁN VỀ MÔI TRƯỜNG
(HOẶC HẠNG MỤC CÔNG VIỆC CỦA NHIỆM VỤ, DỰ ÁN)
CÓ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC
ngày 6 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính)

TT	Nội dung, cách tính	Kết quả
A	Đơn giá sản phẩm	$A = I + II$
I	Chi phí trực tiếp	$I =$ $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6$
1	Chi phí nhân công:	$1 = a + b$
a	Chi phí lao động kỹ thuật (LĐKT): <i>Số công theo định mức x đơn giá công LĐKT</i>	a
b	Chi phí lao động phổ thông (LĐPT): <i>Số công theo định mức x đơn giá công LĐPT</i>	b
2	Chi phí vật liệu: <i>Định mức vật liệu x đơn giá vật liệu</i>	2
3	Chi phí công cụ, dụng cụ: <i>Số ca sử dụng theo định mức x đơn giá công cụ, dụng cụ</i> <i>Niên hạn sử dụng theo định mức (tháng) x 26 ngày</i>	3
4	Chi phí năng lượng: <i>Định mức tiêu hao x đơn giá do Nhà nước quy định</i>	4
5	Chi phí nhiên liệu: <i>Định mức tiêu hao x đơn giá do Nhà nước quy định</i>	5
6	Chi phí khấu hao tài sản cố định (hoặc máy móc, thiết bị) theo quy định hiện hành (<i>chỉ tính cho doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</i>)	6
II	Chi phí quản lý chung	$II = I \times 20\%$
B	Chi khác (nếu có)	

Ghi chú: Khi lập dự toán chỉ tính các nội dung chi khác cần thiết có liên quan đến nhiệm vụ, dự án phải thực hiện, không tính toàn bộ các khoản chi khác nêu trên.

**LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, DỰ ÁN VỀ MÔI TRƯỜNG
(HOẶC HẠNG MỤC CÔNG VIỆC CỦA NHIỆM VỤ, DỰ ÁN)
CHƯA CÓ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC
ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung, cách tính	Kết quả
I	Chi phí trực tiếp	$I = 1+2+3+4+5+6$
1	Chi phí nhân công:	$1 = a+b$
a	Chi phí công lao động kỹ thuật (LĐKT): <i>Số công LĐKT cần thiết x đơn giá công LĐKT</i>	a
b	Chi phí lao động phổ thông (LĐPT): <i>Số công cần thiết thuê ngoài x đơn giá công LĐPT</i>	b
2	Chi phí vật liệu: <i>Khối lượng vật liệu cần sử dụng x đơn giá vật liệu</i>	2
3	Chi phí công cụ, dụng cụ: <i>Số ca thực tế cần sử dụng x đơn giá công cụ, dụng cụ Niên hạn sử dụng theo định mức (tháng) x 26 ngày</i>	3
4	Chi phí năng lượng: <i>Lượng tiêu thụ cần thiết x đơn giá do Nhà nước quy định</i>	4
5	Chi phí nhiên liệu: <i>Khối lượng cần sử dụng x đơn giá do Nhà nước quy định</i>	5
6	Chi phí khấu hao tài sản cố định (hoặc máy móc, thiết bị) theo quy định hiện hành (<i>chỉ tính cho doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</i>)	6
II	Chi phí quản lý chung	II
1	Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, doanh nghiệp thực hiện	$II = I \times 15\%$
2	Đối với đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, cơ quan quản lý Nhà nước, trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, dự án.	II: tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm

		vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 01 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm
III	Chi khác (nếu có)	

Ghi chú:

- Không tính chi phí lao động kỹ thuật cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do NSNN bảo đảm chi thường xuyên thực hiện nhiệm vụ, dự án.

- Khi lập dự toán chỉ tính các nội dung chi cần thiết có liên quan đến nhiệm vụ, dự án phải thực hiện, không tính toàn bộ các khoản mục chi phí nêu trên.

PHƯƠNG PHÁP LẬP DỰ TOÁN NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
(hoặc hạng mục công việc của nhiệm vụ, dự án)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC
ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính)

1. Lập dự toán chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án (hoặc hạng mục công việc của nhiệm vụ, dự án) có định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá sản phẩm:

Đơn giá sản phẩm = Chi phí trực tiếp + Chi phí quản lý chung

(1) Chi phí trực tiếp, bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định.

Trong đó:

- Chi phí nhân công: gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có)

+ Chi phí lao động kỹ thuật = (số công lao động kỹ thuật theo định mức) x (đơn giá ngày công lao động kỹ thuật).

Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật gồm: tiền lương cơ bản, lương phụ, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương và các chế độ khác cho người lao động theo quy định hiện hành, trong đó:

$$\text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật} = \frac{\text{Tiền lương một tháng theo cấp bậc kỹ thuật trong định mức} + \text{Các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương theo chế độ}}{26 \text{ ngày}}$$

Trong đó: Tiền lương 01 tháng theo cấp bậc kỹ thuật tính theo hệ số lương cơ bản ban hành tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có); mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

+ Các khoản phụ cấp và đóng góp theo lương theo chế độ theo quy định hiện hành, bao gồm: Phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương, theo chế độ quy định hiện hành; phụ cấp lưu động, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp độc hại nguy hiểm, lương phụ.

Khi lập dự toán chỉ tính các khoản phụ cấp cho từng công việc theo chế độ quy định, không tính toàn bộ các khoản phụ cấp nêu trên. Đối với phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt và các khoản phụ cấp khác (nếu có) theo chế độ quy định, được tính riêng, không tính vào đơn giá công kỹ thuật.

+ Chi phí lao động phổ thông (nếu có) = số công lao động phổ thông theo định mức x đơn giá ngày công lao động phổ thông.

Trong đó đơn giá ngày công lao động phổ thông: Đối với nhiệm vụ do ngân sách trung ương đảm bảo lấy theo giá bình quân chung của khu vực thực hiện dự án trong năm; đối với nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo theo giá ngày công lao động phổ thông do từng địa phương quy định.

- Chi phí vật liệu: là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp trong quá trình thực hiện dự án.

Chi phí vật liệu = (Tổng số lượng từng loại vật liệu theo định mức) x (đơn giá từng loại vật liệu), trong đó:

Số lượng vật liệu được xác định theo định mức sử dụng vật liệu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Đơn giá vật liệu: Đối với nhiệm vụ do ngân sách trung ương đảm bảo, căn cứ theo giá trung bình của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện dự án trong năm; đối với nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo, căn cứ theo giá thị trường tại địa phương.

- Chi phí công cụ, dụng cụ: là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ trong quá trình thực hiện dự án.

Chi phí công cụ, dụng cụ = $\frac{\text{Số ca sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức}}{\text{Số ca sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho một ca}}$ x (Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho một ca)

Trong đó:

Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ = $\frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{[\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng)}] \times 26 \text{ ngày}}$ phân bổ cho một ca

Số ca sử dụng và niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức của Bộ Tài nguyên và môi trường. Đơn giá công cụ, dụng cụ như cách xác định đơn giá vật liệu nêu trên.

- Chi phí năng lượng: là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia dự án, được tính như sau:

Chi phí năng lượng = $\frac{\text{Năng lượng tiêu hao theo định mức}}{\text{lượng}}$ x (Đơn giá do nhà nước quy định)

- Chi phí nhiên liệu = Số lượng nhiên liệu tiêu hao theo định mức x đơn giá nhiên liệu.

Số lượng nhiên liệu tiêu hao được xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ Tài nguyên và môi trường quy định. Đơn giá nhiên liệu: căn cứ theo giá của từng địa phương.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành về khấu hao tài sản cố định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và theo lộ trình kết cấu chi phí khấu hao vào giá sản phẩm do cấp có thẩm quyền quy định.

Trong đó đối với chi phí khấu hao máy móc thiết bị là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình thi công. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị tính như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao} = \frac{\text{Số ca máy theo định mức}}{\text{Mức khấu hao một ca máy}} \times \text{Nguyên giá}$$

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Nguyên giá thiết bị: Đối với nhiệm vụ do ngân sách trung ương đảm bảo căn cứ theo giá trung bình trên thị trường của cả nước; đối với nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo, căn cứ theo giá thị trường tại địa phương.

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca.

- Số năm sử dụng thiết bị theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

(2) Chi phí quản lý chung: được xác định theo tỷ lệ 20% tính trên chi phí trực tiếp.

Chi phí quản lý chung là chi phí có tính chất chung của đơn vị trực tiếp thực hiện như: Chi phí tiền lương và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa thiết bị, công cụ, dụng cụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (hoặc chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư trong đơn giá có tính khấu hao tài sản cố định); chi phí di chuyển, thuê nhà trọ cho lực lượng thi công, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị trực tiếp thực hiện; chi hội nghị sơ kết, tổng kết công tác và các chi khác mang tính chất quản lý có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường.

Phương pháp lập dự toán nêu trên áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án.

2. Lập dự toán chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án (hoặc hạng mục công việc của nhiệm vụ, dự án) chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá sản phẩm.

Dự toán kinh phí được lập căn cứ vào khối lượng công việc cụ thể, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành của nhà nước, một số mức chi quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nội dung chi bao gồm: Chi phí trực tiếp + Chi phí quản lý chung

a) Chi phí trực tiếp:

(1) Chi phí nhân công: gồm chi phí công lao động kỹ thuật, chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia thực hiện dự án, nhiệm vụ.

- Chi phí công lao động kỹ thuật = số công lao động kỹ thuật cần thiết x đơn giá ngày công lao động kỹ thuật.

Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật theo cách tính tại điểm 1 nêu trên.

Chi phí công lao động kỹ thuật chỉ được áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, doanh nghiệp tham gia thực hiện dự án, nhiệm vụ.

- Chi phí lao động phổ thông (nếu có) = số công lao động cần thuê ngoài x đơn giá công lao động phổ thông.

(2) Chi phí vật liệu, nhiên liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu dùng trực tiếp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, dự án.

Chi phí vật liệu, nhiên liệu = khối lượng vật liệu cần sử dụng x đơn giá vật liệu.

(3) Chi phí công cụ, dụng cụ: được tính theo số lượng cần thiết để phục vụ trực tiếp cho dự án x đơn giá công cụ, dụng cụ.

(4) Chi phí năng lượng: được tính theo số lượng cần sử dụng (x) đơn giá do nhà nước quy định.

Đơn giá các khoản chi phí nêu trên theo cách tính tại điểm 1 nêu trên.

b) Chi phí quản lý chung: là chi phí có tính chất chung của đơn vị thực hiện nhiệm vụ, dự án như: Chi phí tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa thiết bị, công cụ, dụng cụ; chi phí nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị trực tiếp thực hiện; chi hội nghị sơ kết, tổng kết của đơn vị, các chi khác mang tính chất quản lý có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, dự án về bảo vệ môi trường.

Chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ 15% tính trên chi phí trực tiếp đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện nhiệm vụ, dự án được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 01 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

3. Chi khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ, dự án (nếu có): Được tính theo khối lượng công việc thực tế, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành của Nhà nước, một số mức chi quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này. Quy trình kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo (nếu có) của nhiệm vụ, dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Khi xác định dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ, dự án do cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị được Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án (bao gồm tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương, các khoản chi thường xuyên) và không tính chi phí khấu hao tài sản cố định.